

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của -Phường Mai -Đống Đa-Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội T01- 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		471.868.162.587	554.952.706.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		112.331.994.039	115.391.169.425
1. Tiền	111	V.1	112.331.994.039	115.391.169.425
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2b	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		456.095.900	707.363.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	636.162.000	731.612.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(180.066.100)	(24.248.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.094.456.710	222.063.855.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	125.301.109.114	191.724.223.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.426.667.809	10.213.723.084
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.427.267.787	20.186.496.715
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(60.588.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140		200.065.368.268	210.368.768.857
1. Hàng tồn kho	141	V.6	201.068.936.818	211.835.314.179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.003.568.550)	(1.466.545.322)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.920.247.670	6.421.549.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.920.247.670	6.415.687.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			5.861.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.060.188.235.945	859.405.033.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		166.528.720.887	164.914.086.714
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	162.224.186.522	160.773.034.096
- Nguyên giá	222		259.260.830.336	242.988.648.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.036.643.814)	(82.215.613.953)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.304.534.365	4.141.052.618
- Nguyên giá	228		14.409.902.000	13.347.902.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.105.367.635)	(9.206.849.382)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.019.394.700	1.019.394.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	V.7	1.019.394.700	1.019.394.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		891.429.300.526	692.039.892.208
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	865.380.280.526	678.706.252.208
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	26.049.020.000	13.333.640.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.210.819.832	1.431.659.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		776.414.000	964.672.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		434.405.832	466.987.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.532.056.398.532	1.414.357.740.299



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		334.610.319.215	369.825.945.594
I. Nợ ngắn hạn	310		267.610.319.215	369.825.945.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	108.402.634.862	116.089.938.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.499.099.786	61.156.318.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.114.423.712	3.733.987.548
4. Phải trả người lao động	314		16.606.011.531	33.478.804.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.192.483.379	1.520.486.413
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	22.241.865.559	37.367.842.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	79.715.631.650	99.073.952.700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.838.168.736	17.404.614.413
II. Nợ dài hạn	330		67.000.000.000	0
7. Vay và nợ dài hạn	338		67.000.000.000	
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.197.446.079.317	1.044.531.794.705
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	175.869.880.000	152.950.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	152.950.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	331.245.527.850	331.245.527.850
5. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(40.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	347.875.169.943	301.448.927.445
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	342.505.501.524	258.927.339.410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.691.422.272	93.171.485.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		199.814.079.252	165.755.853.965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.532.056.398.532	1.414.357.740.299

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	333.046.331.260	339.236.640.708	1.025.571.477.279	977.258.161.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.639.056.281	(691.652.240)	44.082.492.575	32.524.604.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		329.407.274.979	339.928.292.948	981.488.984.704	944.733.557.748
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	209.745.497.634	201.455.265.059	632.187.851.424	574.219.325.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.661.777.345	138.473.027.889	349.301.133.280	370.514.231.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	65.981.590	1.159.546.052	27.836.155.594	8.173.979.427
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.228.919.919	4.948.394.056	20.055.782.303	16.276.524.422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.251.743.393	1.415.442.617	8.816.715.764	6.733.957.291
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	24.757.941.931	30.352.946.470	80.232.300.044	80.088.796.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.165.529.692	38.697.944.958	66.301.633.099	85.086.575.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.575.367.393	65.633.288.457	210.547.573.428	197.236.314.018
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.000.000	2.433.637.997	7.573.741	3.606.219.667
12. Chi phí khác	32		76.534.849	-	423.122.203	1.398.087.009
13. Lợi nhuận khác	40		(70.534.849)	2.433.637.997	(415.548.462)	2.208.132.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.504.832.544	68.066.926.454	210.132.024.966	199.444.446.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.585.377.610	3.727.988.901	9.884.636.848	10.090.277.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		434.405.832	466.987.188	(32.581.356)	466.987.188
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.353.860.766	64.805.924.741	200.214.806.762	189.821.156.321

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tỷ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		958.689.908.558	817.351.740.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(662.911.556.590)	(555.127.568.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(100.196.942.016)	(84.325.092.471)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.348.089.830)	(6.764.842.389)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.924.561.392)	(10.188.033.615)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.267.854.296	21.257.368.451
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(53.300.275.610)	(43.435.784.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.276.337.416	138.767.787.506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21.301.398.620)	(8.474.278.015)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(187.174.028.318)	(87.664.231.270)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			412.750.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.422.651.876	7.474.358.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(182.052.775.062)	(88.251.400.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-		
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32	-	(10.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	265.544.845.550	200.173.716.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(217.903.166.600)	(221.783.237.975)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(22.925.292.000)	(45.850.584.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.706.386.950	(67.460.105.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.070.050.696)	(16.943.718.077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.391.169.425	132.334.894.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		10.875.310	(6.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		112.331.994.039	115.391.169.425

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tý

Trần Kim Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011, thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014 và thay đổi lần 11 ngày 04/11/2014, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014, thay đổi lần 12 ngày 05/12/2018, và thay đổi lần 13 ngày 11/01/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngày 11/01/2019, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 13, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
- Bán buôn gạo, bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ.
- Bán buôn thực phẩm và bán buôn chuyên doanh khác
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Chế biến và bảo quản rau.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng hóa khác, mới trong các cửa hàng.
- Trồng cây cà phê, cây điều, cây chè.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất thực phẩm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 6 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Cấu trúc doanh nghiệp

➤ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vi	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	TT Thường Tín, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu CN Đồng Văn 2, TT Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào

➤ Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Cung cấp DV trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	94,66%	94,66%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	51,59%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

➤ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có 342 người lao động.

➤ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|---------------------------|----------------|
| - Bà Trần Kim Liên | - Chủ tịch |
| - Bà Lê Thị Lệ Hằng | - Phó chủ tịch |
| - Ông Trần Đình Long | - Thành viên |
| - Ông Đỗ Bá Vọng | - Thành Viên |
| - Bà Nguyễn Thị Trà My | - Thành viên |
| - Ông Nguyễn Khắc Hải | - Thành viên |
| - Ông Nguyễn Quang Trường | - Thành viên |

➤ BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | - Trưởng ban |
| - Ông Đỗ Tiến Sỹ | - Thành viên |
| - Bà Vũ Thị Lan Anh | - Thành viên (từ ngày 19/04/2018) |

➤ BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| - Bà Trần Kim Liên | - Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Bá Vọng | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Thọ | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Phạm Trung Dũng | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quang Trường | - Phó Tổng giám đốc |

7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

d. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

➤ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

➤ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

➤ Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

➤ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Máy móc, trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	5 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Tài sản cố định vô hình	
Bản quyền, bằng sáng chế	5
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.
- Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu.

Năm 2018 là năm thứ 8 Công ty đáp ứng được điều kiện trên nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 Công ty phải nộp là 5%.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 20% .

➤ Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

➤ Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	17.173.624.299	12.773.527.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.158.369.740	102.617.641.527
Tương đương tiền	-	-
Cộng	112.331.994.039	115.391.169.425

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh.

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)
Công ty CP cảng rau quả (VGP)	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

➤ Tỷ lệ sở hữu (%)

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
1 Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	306.080	53,80%	30.608	53,80%
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	450.100	90,02%	450.100	90,02%
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	12.794.862	94,66%	10.123.804	74,90%
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	4.700.000	94,00%	4.750.000	95,00%
2 Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Bình	194.126	19,49%	99.938	10,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

➤ **Giá trị vốn góp**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1 Đầu tư vào công ty con	865.380.280.526			678.706.252.208		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608.000.000			30.608.000.000		
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	6.823.788.000			6.823.788.000		
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	780.948.492.526			593.774.464.208		
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000			47.500.000.000		
2 Đầu tư vào đơn vị khác	26.049.020.000			13.333.640.000		
Công ty cổ phần GCT Thái Bình	26.049.020.000			13.333.640.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tổng phải thu của khách hàng, trong đó :		
Phải thu Cục Trồng Trọt		101.575.000.000
Công ty CP Giống Nông nghiệp Điện Biên	6.739.480.000	9.463.640.000
Phải thu của các đối tượng khác	110.121.486.666	72.164.792.276
Phải thu của bên liên quan	11.210.288.364	8.520.791.400
Cộng	128.071.255.030	191.724.223.676

4. Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó :				
Ứng đầu tư			12.715.380.000	
Phải thu tạm ứng CBCNV	657.120.114		878.400.000	
Phải thu dự án	187.710.271		1.727.644.378	
Phải thu khoán 01			857.814.071	
Chi phí sản xuất	26.662.115			
BHXH	55.502.281			
Phải thu của bên liên quan	1.163.443.501		2.305.074.660	
Ký quỹ	3.286.310.000			
Khác	50.519.505		1.702.183.606	
Cộng	5.427.267.787		20.186.496.715	

5. Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị khoản phải thu quá hạn	60.588.000		60.588.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.618.878.582		17.291.796.298	
Công cụ, dụng cụ	44.233.865		9.710.810	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	281.952.395		23.885.287	
Thành phẩm	168.484.425.996	(1.003.568.550)	166.458.906.855	(1.466.545.322)
Hàng hoá	14.639.445.980		28.051.014.929	
Cộng	201.068.936.818	(1.003.568.550)	211.835.314.179	(1.466.545.322)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	1.019.394.700	1.019.394.700
Dự án khác		0
Cộng	1.019.394.700	1.019.394.700



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	133.018.038.975	87.764.948.101	20.431.588.183	1.774.072.790	242.988.648.049
2. Tăng, giảm trong năm	11.637.527.787	3.494.654.500	1.140.000.000	0	16.272.182.287
-Mua trong năm					0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	11.637.527.787	3.494.654.500	1.140.000.000		16.272.182.287
- Tăng khác					0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					-
3. Số cuối năm	144.655.566.762	91.259.602.601	21.571.588.183	1.774.072.790	259.260.830.336
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	32.111.110.052	37.962.293.876	10.780.869.118	1.361.340.907	82.215.613.953
2. Tăng, giảm trong năm	6.401.337.884	6.450.470.530	1.754.593.941	214.627.506	14.821.029.861
-Khấu hao trong năm	6.401.337.884	6.450.470.530	1.754.593.941	214.627.506	14.821.029.861
-Tăng khác					0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					-
3. Số cuối kỳ	38.512.447.936	44.412.764.406	12.535.463.059	1.575.968.413	97.036.643.814
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	100.906.928.923	49.802.654.225	9.650.719.065	412.731.883	160.773.034.096
2. Tại ngày cuối năm	106.143.118.826	46.846.838.195	9.036.125.124	198.104.377	162.224.186.522

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.020.954.519 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	Tổng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.275.787.000	10.110.000.000	962.115.000	13.347.902.000
2. Tăng trong kỳ	-	682.000.000	380.000.000	1.062.000.000
-Mua trong năm		682.000.000	380.000.000	1.062.000.000
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				0
3. Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	10.792.000.000	1.342.115.000	14.409.902.000
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	-	8.849.666.685	357.182.697	9.206.849.382
2. Tăng trong kỳ	-	651.312.478	247.205.775	898.518.253
-Khấu hao trong năm		651.312.478	247.205.775	898.518.253
-Tăng khác				-
-Thanh lý, nhượng bán				-
-Giảm khác				-
3. Số dư cuối kỳ	-	9.500.979.163	604.388.472	10.105.367.635
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	1.260.333.315	604.932.303	4.141.052.618
2. Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	1.291.020.837	737.726.528	4.304.534.365

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.310.000.000đồng

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn: công cụ, vật liệu xuất dùng	3.920.247.670	6.415.687.950
b. Dài hạn các khoản chờ phân bổ	776.414.000	964.672.728
Cộng	4.696.661.670	7.380.360.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Nợ ngắn hạn						
<i>Nợ ngắn hạn</i>	79.715.631.650	79.715.631.650	158.544.845.550	170.140.430.650	91.311.216.750	91.311.216.750
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-		7.762.735.950	7.762.735.950	7.762.735.950
Cộng ngắn hạn	79.715.631.650	79.715.631.650	158.544.845.550	177.903.166.600	99.073.952.700	99.073.952.700
b Nợ dài hạn						
<i>Nợ dài hạn</i>	67.000.000.000	67.000.000.000	107.000.000.000	40.000.000.000		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Cộng dài hạn	67.000.000.000	67.000.000.000	107.000.000.000	40.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó :	111.172.780.778	111.172.780.778	116.089.938.623	116.089.938.623
Phải trả nhà thầu Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên - TQ	3.664.066.840	3.664.066.840	47.926.968.424	47.926.968.424
Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	62.783.814.475	62.783.814.475	28.245.714.447	28.245.714.447
Phải trả bên liên quan	16.012.099.339	16.012.099.339	39.917.255.752	39.917.255.752
Phải trả cho các đối tượng khác	28.712.800.124	28.712.800.124		
b Phải trả dài hạn				
Cộng	111.172.780.778	111.172.780.778	116.089.938.623	116.089.938.623

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	36.586.401	348.451.821	379.220.365	5.817.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.625.302.151	9.884.636.848	9.924.561.390	1.585.377.609
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.098.996	10.926.959.397	12.475.830.147	523.228.246
Thuế khác		623.134.705	623.134.705	-
Cộng	3.733.987.548	21.783.182.771	23.402.746.607	2.114.423.712

14. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất, thuế đất	5.861.254		5.861.254	
Cộng	5.861.254		5.861.254	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a Ngắn hạn	2.192.483.379	1.520.486.413
Lãi vay phải trả	78.623.637	
Các khoản trích trước khác	2.113.859.742	1.520.486.413
b Dài hạn		
Cộng	2.192.483.379	1.520.486.413

16. Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a Ngắn hạn, trong đó:	22.241.865.559	37.367.842.682
Cổ tức		22.925.292.000
KPCĐ	29.771.140	
BHXH	3.324.860	68.851.711
Các dự án	771.779.846	847.228.806
Phải trả công nhân K01	975.727.428	
Chi phí sản xuất	513.383.630	
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	17.948.584.929	12.545.871.149
Lãi trái phiếu phải trả	792.986.302	
Phải trả bên liên quan		
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.206.307.424	980.599.016
b Dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày tại 01/01/2017	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	268.232.472.616	183.980.358.360	936.368.358.826
Lợi nhuận thuần trong năm					189.821.156.321	189.821.156.321
Chi cổ tức đợt 2 năm 2016					(22.925.292.000)	(22.925.292.000)
Trích cổ tức phải trả lần 1/2017					(22.925.292.000)	(22.925.292.000)
Thủ lao HĐQT và BKS					(1.368.677.022)	(1.368.677.022)
Phân phối vào ĐTPT				47468148934	(47.468.148.934)	0
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(20.186.765.315)	(20.186.765.315)
Sử dụng các quỹ				(14.251.694.105)		(14.251.694.105)
Số dư tại ngày 31/12/2017	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	301.448.927.445	258.927.339.410	1.044.531.794.705
Số dư ngày tại 01/01/2018	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	301.448.927.445	258.927.339.410	1.044.531.794.705
Lợi nhuận thuần trong năm					200.214.806.762	200.214.806.762
Thủ lao HĐQT và BKS					(400.727.510)	(400.727.510)
Phân phối vào ĐTPT				65.457.882.945	(65.457.882.945)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.919.880.000				(22.919.880.000)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(28.112.067.930)	(28.112.067.930)
Sử dụng các quỹ				(19.031.640.447)		(19.031.640.447)
Tăng (giảm) khác			(10.000.000)		253.913.737	243.913.737
Số dư tại ngày cuối kỳ	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	347.875.169.943	342.505.501.524	1.197.446.079.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	114.712.500.000
- Vốn góp của đối tượng khác	35.082.810.000	38.237.500.000
Cộng	175.869.880.000	152.950.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2018 (VND)	2017 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	152.950.000.000
+ Vốn góp đầu năm	152.950.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm	22.919.880.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.845.172.000	45.850.584.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.586.988	15.295.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	15.282.528	15.283.528
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu trả cổ tức trong năm	2.291.988	15.283.528
- Cổ phiếu quỹ phổ thông	12.472	11.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên.	30%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	347.875.169.943	301.448.927.445
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	347.875.169.943	301.448.927.445

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

g. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ khen thưởng	25.838.168.736	13.582.744.683
Quỹ phúc lợi	0	3.821.869.730
Cộng	25.838.168.736	17.404.614.413

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	31/12/2018 (VND)
a. Tài sản nhận giữ hộ	762.740.055
b. Hàng hóa nhận giữ hộ	22.631.731.300

c. Ngoại tệ :

Ngoại tệ	USD	CNY	LAK	EUR
Tại quỹ	9.474	10.096		2.170
Tại ngân hàng	35,61	71.220,21		

d. Nợ khó đòi đã xử lý là : 2.892.931.475 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :
VND

Đơn vị tính :

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.025.426.977.279	976.167.355.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.500.000	1.090.806.368
Cộng	<u>1.025.571.477.279</u>	<u>977.258.161.950</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
Chiết khấu thương mại	8.688.116.640	9.339.743.762
Giảm giá hàng bán	366.340.100	158.029.700
Hàng bán bị trả lại	35.028.035.835	23.026.830.740
Cộng	<u>44.082.492.575</u>	<u>32.524.604.202</u>

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	632.557.641.564	574.369.713.426
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(369.790.140)	(150.387.576)
Cộng	<u>632.187.851.424</u>	<u>574.219.325.850</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.489.533.276	623.536.427
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.629.330.000	7.550.443.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	717.292.318	-
Cộng	<u>27.836.155.594</u>	<u>8.173.979.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Chi phí tài chính	Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền vay	8.816.715.764	6.733.957.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.804.172.684	2.083.470.338
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản kinh doanh và tổn thất đầu tư	155.817.900	24.248.200
Chiết khấu thanh toán	9.279.075.955	7.400.115.093
Chi phí hoạt động tài chính khác		34.733.500
Cộng	20.055.782.303	16.276.524.422

6. Lợi nhuận khác	Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu nhập khác		
Nhận tiền đền bù	7.573.741	
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	
Thu khác	7.573.741	1,172,344,670
Chi phí khác	423.122.203	
Chi phí đền bù, khác		
Chi phí từ thanh lý tài sản		
Chi khác	423.122.203	(1,398,087,009)
Cộng	(415.548.462)	(225,505,339)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
a. Chi phí bán hàng	80.232.300.044	80,088,796,907
Chi phí nhân viên	29.552.508.679	28,632,327,182
Chi phí mua ngoài (chế biến đóng gói, dịch vụ kỹ thuật, v.v)	26.486.451.939	27,860,852,113
Các khoản chi phí bán hàng khác	24.193.339.426	23,595,617,612
b. Chi phí quản lý	66.301.633.099	85,086,575,978
Chi phí nhân viên	41.059.848.149	57,207,788,884
Các khoản chi phí QLDN khác	25.241.784.950	27,878,787,094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	603.683.180.016	594,284,880,675
Chi phí nhân công	78.357.454.436	92,791,527,661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.719.548.114	16,894,400,225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.597.001.380	27,159,347,486
Chi phí bằng tiền khác	20.563.700.205	17,133,049,131
Cộng	767.920.884.151	748,263,205,178

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	9.411.272.887	10.090.277.543
Điều chỉnh số của năm trước	473.363.961	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(32.581.356)	466.987.188

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	198.544.845.550	200,173,716,750
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	67.000.000.000	

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	217.903.166.600	221,783,237,975
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận sau thuế	66.353.860.766	64.805.924.741
Cộng	66.353.860.766	64.805.924.741

2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	13.113.895.600	11,525,936,075
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	37.786.334.559	37,320,072,850
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	2.615.720.000	5,810,172,728
Công ty CP công nghệ cao Hà Nam	370.865.500	
Các công ty của Tập đoàn Pan	453.500.000	586,010,000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	1.000.000	4,500,000
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	2.188.750.000	2,972,150,000
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	56.417.458.786	44,039,822,198
Công ty CP phát triển Công nghệ cao Hà Nam	992.949.000	
Cổ tức		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	918.240.000	765,200,000
Công ty CP Giống NLN Quảng Nam	678.150.000	675,150,000
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	20.247.608.000	18,438,260,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

Đơn vị tính : VND

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	3.446.484.320	1,043,868,500
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	7.763.804.044	7,476,922,900
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam		
Các công ty của Tập đoàn Pan		
Các khoản phải thu khác		
Công ty công nghệ cao Hà Nam	1.163.443.501	1,629,924,660
Phải thu cổ tức của Công ty CP giống cây trồng TƯ Quảng Nam		675,150,000
Các khoản phải trả		
Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	15.517.099.339	27,719,013,053
Phải trả tiền chi phí thuê văn phòng - Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	495.000.000	
Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP phát triển Công nghệ cao Hà Nam	582.579.060	
Phải trả tạm ứng cổ tức cho Công ty CP Pan Farm		17,206,875,000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u>
Thù lao, lương và thưởng	11.767.028.059	10.897.232.354

3. Các cam kết

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Đến 1 năm	536.911.302	536.911.302
Trên 1 – 5 năm	2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm	16.912.706.013	17.181.161.664
Cộng	<u>19.597.262.523</u>	<u>19.865.718.174</u>

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập Ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

